

Số: 3733 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 269/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 916/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ
(Kế hoạch Quyết định số: 5733 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhân	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Dương	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.257,71	3.565,38	3.246,99	3.377,61	1.630,03	4.787,75	3.313,24	2.989,93	2.143,87	4.947,77	3.712,86	2.740,55	4.502,99	5.298,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.162,91	3.308,22	2.523,76	2.854,51	1.490,42	4.356,89	2.895,87	2.476,75	1.857,36	4.452,90	3.352,70	2.507,32	4.268,46	4.817,75	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	-	35,39	-	-	171,03	448,69	12,85	8,00	57,74	-	-	-	18,46	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	471,03	-	-	-	-	34,80	420,33	12,85	-	3,05	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.811,62	168,10	146,58	25,62	24,42	328,08	448,01	65,95	213,38	2.500,76	9,69	2,36	3,59	875,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.795,16	3.122,84	2.293,34	2.825,11	1.443,32	3.823,64	1.872,79	2.343,38	1.617,92	1.589,96	3.340,44	2.490,95	4.260,92	3.770,55	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,76	0,58	31,29	0,06	0,06	26,66	82,93	14,44	13,70	78,02	0,16	-	-	94,86	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	423,55	16,70	17,16	3,72	22,62	7,48	43,45	2,47	4,36	226,42	2,41	14,01	3,95	58,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.092,92	257,16	723,23	523,10	139,61	430,86	417,37	513,18	286,51	492,99	360,16	233,23	234,53	480,99	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,34	-	-	278,24	-	88,74	-	-	-	-	-	-	-	16,36	
2.2	Đất an ninh	CAN	40,15	0,11	-	5,11	0,17	-	34,35	-	-	-	-	0,20	-	0,21	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,02	0,13	0,58	12,87	0,25	0,26	1,69	0,53	0,10	2,10	2,86	3,95	5,80	0,90	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,04	0,72	0,30	4,08	2,07	0,38	3,42	0,65	1,44	6,36	1,93	16,58	2,30	7,81	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.136,64	97,99	93,65	124,28	71,49	231,66	124,99	433,61	114,43	161,33	297,20	100,97	122,56	162,48	
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	1.254,92	84,86	79,84	101,38	61,54	209,43	88,57	44,45	99,42	116,22	63,41	60,83	107,80	137,17	
-	Đất thủy lợi	DTL	430,53	1,13	1,27	0,26	0,85	3,96	17,85	371,26	4,99	19,61	3,50	0,40	2,01	3,44	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,67	0,32	-	5,07	0,90	0,64	0,73	0,36	0,76	-	0,03	0,39	0,50	0,97	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,79	0,11	0,11	3,49	0,44	0,11	0,43	-	0,11	0,18	0,08	0,26	0,08	0,39	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,27	5,42	4,25	7,58	3,90	3,35	6,92	2,31	3,44	10,11	3,33	4,12	3,96	11,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,84	1,10	0,02	1,59	-	1,59	-	1,50	-	-	1,99	3,68	1,37	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,94	-	-	0,10	0,06	0,08	-	0,31	-	-	0,94	-	0,42	0,03	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,11	0,05	0,03	0,83	0,14	0,15	0,06	0,11	0,01	0,22	0,06	0,05	0,15	0,25	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	21,25	1,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	19,89	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,70	1,90	3,21	0,58	2,28	3,60	2,95	6,16	2,39	1,69	1,08	2,21	1,44	4,21	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,47	1,33	4,73	2,02	1,14	8,75	5,76	7,10	2,88	12,92	13,48	8,22	1,55	3,55	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	209,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,27	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DYH	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-	

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bao Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
-	Đất chợ	DCH	6,72	0,46	0,19	1,38	0,19	-	1,72	0,05	0,43	0,38	0,03	0,74	0,30	0,85	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	1,00	1,20	1,15	0,25	0,26	1,14	1,45	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,10	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,54	117,35	84,11	-	54,84	63,11	156,63	50,67	90,78	206,79	35,83	85,08	59,10	196,25	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58,85	-	-	58,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	0,57	0,24	10,64	0,43	0,94	0,44	0,85	0,22	0,97	0,50	0,39	1,56	0,80	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	-	-	0,98	0,20	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,29	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	0,52	0,02	0,27	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	38,00	18,92	26,88	9,82	44,58	46,95	25,42	13,35	114,89	21,01	25,30	39,94	63,14	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	29,88	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-	
4	Đất đô thị*	KDT	3.377,61	-	-	3.377,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ
3733 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đã: 3733 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đon vị tính: ha

[illegible]



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 3733/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha			
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,32	0,70	11,10	21,37	0,50	4,13	4,70	0,79	1,00	15,02	3,86	0,46	13,94	2,75	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,70	0,20	0,60	0,28	0,10	0,75	1,16	0,15	0,20	5,16	0,10	0,10	0,10	0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,13	0,50	10,50	21,09	0,40	3,38	2,24	0,64	0,80	9,67	3,76	0,36	13,84	1,95	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53,00	5,00	8,00	-	-	-	10,00	-	2,00	14,00	-	5,00	-	9,00	
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	32,00	2,00	5,00	-	-	-	7,00	-	-	11,00	-	2,00	-	5,00	
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,48	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 3783/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	88,90	3,70	11,20	21,37	1,46	4,13	5,64	0,79	1,24	15,42	3,86	0,46	14,40	5,23
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	4,89	-	0,41	-	-	0,54	1,72	-	-	1,38	-	-	-	0,84
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,57	0,20	0,29	0,28	0,10	0,21	0,94	0,15	0,20	4,08	0,10	0,10	0,56	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,25	3,50	10,50	21,09	1,36	3,38	2,98	0,64	1,04	9,77	3,76	0,36	13,84	4,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,60	5,00	9,73	-	-	3,02	11,93	1,63	3,51	16,99	-	5,00	-	10,79
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	14,60	-	1,73	-	-	3,02	1,93	1,63	1,51	2,99	-	-	-	1,79
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LU/A/NKH	15,00	-	3,00	-	-	-	5,00	-	-	4,00	-	-	-	3,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	17,00	2,00	2,00	-	-	-	2,00	-	-	7,00	-	2,00	-	2,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,48	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.